

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2021/DS-PT

Ngày 20-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Hùng

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2021 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 176, LTK, khóm 1, phường 4, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 200, PĐP, khóm 2, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 07/9/2020 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Thanh B, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Bà Hồ Thị Thanh Th, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 20D, HV, khóm 1, phường 4, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 9 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Ngọc T đại diện có ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Từ ngày 27/11/2019 (nhằm ngày 02/11/2019 âm lịch) đến ngày 18/12/2019 (nhằm ngày 23/11/2019 âm lịch) bà Thu có cho vợ chồng ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th vay 03 lần với tổng số tiền là 5.536.500.000đ (Năm tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) cụ thể:

- Vay lần 1: ngày 27/11/2019 số tiền: 2.727.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 30 ngày, lãi suất vay 1,7%/ngày (bằng 5,1%/tháng).

- Vay lần 2: ngày 11/12/2019 số tiền: 2.492.500.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 30 ngày, lãi suất vay 3%/ngày (bằng 9%/tháng).

- Vay lần 3: ngày 18/12/2019 số tiền: 317.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 30 ngày, lãi suất vay 2%/ngày (bằng 6%/tháng).

Đến ngày 18/01/2020 (nhằm ngày 24/12/2019 âm lịch) do không có tiền trả vốn gốc và lãi cho bà T, nên vợ chồng ông B, bà Th thống nhất làm giấy nợ bà T số tiền vốn gốc và lãi:

- Đối với khoản vay lần 1 ngày 27/11/2019: gốc và lãi là 2.866.100.000 đồng.

- Đối với khoản vay lần 2 ngày 11/12/2019: gốc và lãi là 2.716.780.000 đồng.

- Đối với khoản vay lần 3 ngày 18/12/2019: gốc và lãi là 336.000.000 đồng.

Tổng cộng 3 khoản vay nêu trên tính đến ngày 18/01/2020 là: 5.918.880.000 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 18/01/2020 đến nay phía ông B và bà Th không chi trả bất cứ khoản tiền lãi và tiền vốn vay nào cho bà T. Rất nhiều lần bà T yêu cầu ông B, bà Th phải thanh toán nợ nhưng ông B, bà Th luôn tìm cách kéo dài thời gian trả nợ.

Bà T yêu cầu buộc ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th trả cho bà tổng số tiền 7.048.794.184 đồng, trong đó tiền vay gốc: 5.536.500.000đồng, lãi theo thỏa thuận: 382.380.000 đồng, lãi quá hạn: 1.129.914.184 đồng (lãi suất được tính bằng 2,49%/tháng từ ngày 19/01/2020 đến ngày 07/9/2020).

Việc ông B cho rằng từ khi ông ghi biên nhận nợ ngày 18/01/2020 ông có thanh toán cho bà T 04 lần với số tiền khoản 700.000.000 đồng căn cứ vào hai tờ giấy (bản phô tô) có ký hiệu (A) và (B) do bà T tự viết cho ông là không đúng. Đó là những khoản tiền bà T cho ông B, bà Th sau này vào các ngày:

Ngày 27/01/2020 AL số tiền cho ông B, bà Th vay là 50.000.000 đồng, số tiền vay này ông B có trả được 46.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 13/3/2020 (Nhằm 20/02/2020 âm lịch) số tiền cho ông B vay là 300.000.000 đồng và cũng khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2020 ông B, bà Th tiếp tục vay 100.000.000 đồng. Cả 2 lần vay này ông B có trả cho bà T được 400.000.000 đồng tiền vốn. Nên tất cả những khoản tiền trên không liên quan đến số tiền ông B ghi nhận nợ bà T vào ngày 18/01/2020. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà T rút lại một phần đơn yêu cầu khởi kiện đồng ý cản trừ số tiền 446.000.000 đồng vào giấy ghi nhận nợ ngày 18/01/2020, yêu cầu ông B, bà Th trả cho bà T tổng số tiền là 6.602.794.184 đồng.

- Tại bản khai ngày 15 tháng 9 năm 2020 bị đơn ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th trình bày:

Thời gian từ tháng 10 năm 2015 ông B, bà Th có qua lại với bà T để vay mượn nhiều lần tiền với lãi suất 5,1%/tháng đến 9%/tháng, có khi bà Thu cho mượn tiền đáo hạn Ngân hàng ngắn hạn, lãi suất bà T cho vay dao động từ 5,1% - 15%/tháng tùy tính chất công việc làm ăn kinh tế. Hiện tại 02 năm gần đây cho đến nay ông, bà còn nợ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc của bà T. Do cuộc sống kinh tế khó khăn, người em mượn tiền làm ăn kinh doanh thua lỗ chậm trả, nên ông B, bà Th không có khả năng chi trả nợ cho bà T, nhưng từ cuối năm 2015 đến nay, số tiền vốn tiền lãi ông, bà đóng lãi cho bà T rất nhiều, bà T cứ cộng dồn vốn cộng lãi 09% trên tổng số tiền gốc.

- Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2020 ông B thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của bà T nhiều lần. Khi vay do chỗ chị em thân thiết với nhau nên mỗi lần vay vợ chồng ông không có viết biên nhận vay tiền của bà T, đến ngày 18/01/2020 ông có viết biên nhận chốt nợ gốc và lãi cho bà T đối với các khoản tiền vay cụ thể như sau:

- Khoản vay ngày 27/11/2019 số tiền vay gốc là: 2.727.000.000 đồng và lãi là 139.100.000 đồng. Thỏa thuận thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất vay 1,7%/ngày (bằng 5,1%/tháng).

- Khoản vay ngày 11/12/2019 số tiền vay gốc là: 2.492.500.000 đồng và lãi là 224.280.000 đồng. Thỏa thuận thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất vay 3%/ngày (bằng 9%/tháng).

- Khoản vay ngày 18/12/2019 số tiền vay gốc là: 317.000.000 đồng và lãi là 19.000.000 đồng. Thỏa thuận thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất vay 2%/ngày (bằng 6%/tháng).

Từ khi ông ghi biên nhận chốt nợ trên, ông có thanh toán cho bà T 04 lần với số tiền khoảng 700.000.000 đồng (không nhớ rõ, cụ thể bao nhiêu) chứng cứ trả cho bà T căn cứ vào hai tờ giấy (bản phô tô) có ký hiệu (A) và (B) ông đã cung cấp cho Tòa án do bà T tự viết cho ông, ngoài ra không còn tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh.

Nay ông không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà T. Vì sau khi viết biên nhận cho bà T ông có thanh toán cho bà T nhiều lần với số tiền khoảng 700.000.000 đồng.

Tại bản án số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự; điểm khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Ngọc T. Buộc ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th phải trả cho bà Trầm Ngọc T số tiền 6.295.616.300 đồng.

Không chấp nhận số tiền bà T yêu cầu chênh lệch là 307.177.884 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời, nghĩa vụ chịu lãi do chậm trả, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 07/6/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có Quyết định số 10/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử phúc thẩm theo hướng huỷ Bản án số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông Trần Thanh B lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn N đối với diện tích 81,2m² thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại số 20D, đường HV, khóm 3, phường 4, thành phố T, tỉnh Trà Vinh được Phòng công chứng số 1 tỉnh Trà Vinh công chứng hợp đồng vào ngày 24/9/2020. Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 122 Luật nhà ở năm 2014 thì quyền sở hữu nhà số 20D gắn liền với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 21 đã thuộc quyền sở hữu của ông N vào ngày 24/9/2020 ngay sau khi hợp đồng được công chứng và ông N đã nhận chuyển giao quyền sở hữu từ khi nhận nhà và giao tiền cho ông B.

Ngày 28/9/2020 bà Trầm Ngọc T làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản đối với tài sản là nhà và đất lại diện tích 81,2m² thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại số 20D. Ngày 29/9/2020 Toà án nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, phong tỏa tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo thi hành án thì ngôi nhà số 20D gắn liền với thửa đất số 1 đã thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn N, trường hợp này Toà án đã phong tỏa tài sản của người khác, không phải người có nghĩa vụ, vi phạm khoản 1 Điều 114 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Tại khoản 3 Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định: Trường hợp nội dung của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được giải quyết trong bản án của Toà án thì Hội đồng xét xử tuyên trong bản án như sau: *“Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số... ngày... của Tòa án nhân dân... trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ”*.

Việc bản án sơ thẩm số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 02/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/9/2020 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn N. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự xin thay đổi một phần nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, căn cứ khoản 3 Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th mặc dù được triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không có trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ đúng pháp luật.

Về thời hạn kháng nghị: Xét Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Bản án số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trầm Ngọc T, buộc ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th trả cho bà Trầm Ngọc T số tiền 6.295.616.300 đồng, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Phạm Văn N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Phạm Văn N nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ...”; nhưng qua nội dung vụ án cho thấy: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản (cụ thể là tiền) giữa bà Trầm Ngọc T với ông Trần Thanh B, bà Hồ Thị Thanh Th. Trong vụ án này ông N không có liên quan đến việc vay, cho vay số tiền và việc giải quyết vụ án cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông N tham gia tố tụng là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát cũng thừa nhận ông N không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án này nên thay đổi kháng nghị đề nghị sửa án theo hướng tuyên về phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn

cấp tạm thời theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo trình tự, thủ tục riêng biệt và có hiệu lực thi hành ngay. Đây là một quyết định độc lập, theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Tố tụng dân sự thì *“Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời...”*. Trường hợp ông N cho rằng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông thì có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm để xem xét giải quyết.

Tại khoản 2 Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 quy định: *“Trường hợp không có căn cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng thì Hội đồng xét xử tuyên trong bản án như sau: “Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số.... Ngày.... của Tòa án nhân dân.... về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời....”*. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị...”. Do đó việc thay đổi kháng nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/6/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Giữ nguyên Bản án số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trầm Ngọc T.

Tuyên xử: Buộc ông Trần Thanh B và bà Hồ Thị Thanh Th phải trả cho bà Trầm Ngọc T số tiền 6.295.616.300 đồng (Sáu tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm mười sáu ngàn ba trăm đồng).

Không chấp nhận số tiền bà T yêu cầu chênh lệch là 307.177.884 đồng (Ba trăm lẻ bảy triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm tám mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 02/2020/QĐ-BPKCTT, ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phong tỏa tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại diện tích đất 81,2m², thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại số 20D, đường HV, khóm 3, phường 4, thành phố T, tỉnh Trà Vinh do ông Trần Thanh B đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA290758 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 02/7/2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ái Loan